Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**9.072**	**19.198**	**7.725**	**11.473**	**374**	**5**	**18.819**	**15.809**	**8.829**	**8.718**	**111**	**6.941**	**5**	**34**	**2.493**	**496**	**21**	**9.990**	**55,85%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**333**	**922**	**337**	**585**	**21**	**1**	**900**	**759**	**356**	**352**	**4**	**401**	**-**	**2**	**108**	**31**	**2**	**544**	**46,90%**
1	Nguyễn Thị Tuyết Thanh		8	-	8	-	-	8	8	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Đỗ Văn Hùng		56	43	13	-	-	56	36	9	9	-	27	-	-	1	19	-	47	25,00%
3	Nguyễn Văn Lắm		41	12	29	-	-	41	35	22	22	-	13	-	-	6	-	-	19	62,86%
4	Nguyễn Thị Trúc Lam		41	26	15	-	-	41	25	16	16	-	9	-	-	16	-	-	25	64,00%
5	Nguyễn Quang Hòa		18	4	14	-	-	18	18	15	15	-	3	-	-	-	-	-	3	83,33%
6	Nguyễn Việt Hòa		59	32	27	-	-	59	58	14	14	-	42	-	2	1	-	-	45	24,14%
7	Nguyễn Văn Hoành		28	14	14	-	-	28	25	2	2	-	23	-	-	3	-	-	26	8,00%
8	Nguyễn Quang Truyền		72	28	44	-	-	72	53	27	27	-	26	-	-	13	6	-	45	50,94%
9	Nguyễn Văn Dương		45	8	37	-	-	45	44	14	14	-	30	-	-	1	-	-	31	31,82%
10	Ngô Thị Hoa		29	11	18	1	-	28	22	12	11	1	10	-	-	5	1	-	16	54,55%
11	Đặng Văn Hà		44	24	20	1	-	43	31	6	6	-	25	-	-	12	-	-	37	19,35%
12	Trương Công Hân		41	29	12	-	-	41	19	6	6	-	13	-	-	17	3	2	35	31,58%
13	Võ Trí Dũng		126	26	100	7	-	119	110	55	55	-	55	-	-	9	-	-	64	50,00%
14	Đinh Hữu Tính		99	39	60	-	1	98	87	41	41	-	46	-	-	11	-	-	57	47,13%
15	Nguyễn Ngọc Tố Như		94	20	74	5	-	89	80	49	48	1	31	-	-	7	2	-	40	61,25%
16	Trịnh Thị Hằng		121	21	100	7	-	114	108	60	58	2	48	-	-	6	-	-	54	55,56%
II	**Các Chi cục THADS**	**8.739**	**18.276**	**7.388**	**10.888**	**353**	**4**	**17.919**	**15.050**	**8.473**	**8.366**	**107**	**6.540**	**5**	**32**	**2.385**	**465**	**19**	**9.446**	**56,30%**
1	**Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một**	**1.103**	**2.264**	**835**	**1.429**	**28**	**-**	**2.236**	**1.850**	**1.127**	**1.107**	**20**	**721**	**2**	**-**	**349**	**37**	**-**	**1.109**	**60,92%**
17	Lý Khắc Châu		246	50	196	11	-	235	209	141	138	3	68	-	-	23	3	-	94	67,46%
18	Vương Minh Chung		396	200	196	2	-	394	290	167	164	3	123	-	-	87	17	-	227	57,59%
19	Lưu Thị Huyền Nga		404	163	241	4	-	400	315	202	193	9	112	1	-	82	3	-	198	64,13%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
20	Nguyễn Trương Bảo Lâm		442	166	276	2	-	440	364	204	201	3	159	1	-	74	2	-	236	56,04%
21	Đoàn Minh Đạo		250	98	152	3	-	247	231	125	125	-	106	-	-	11	5	-	122	54,11%
22	Hồ Thị Hương		526	158	368	6	-	520	441	288	286	2	153	-	-	72	7	-	232	65,31%
2	**Chi cục THADS TP. Thuận An**	**1.760**	**3.337**	**1.700**	**1.637**	**78**	**2**	**3.257**	**2.514**	**1.572**	**1.561**	**11**	**942**	**-**	**-**	**697**	**42**	**4**	**1.685**	**62,53%**
23	Bùi Thị Trúc Linh		359	155	204	13	1	345	255	199	199		56			88	2		146	78,04%
24	Nguyễn Thị Hồng		340	115	225	2		338	294	185	185		109			44			153	62,93%
25	Nguyễn Từ Quyết Tiến		612	390	222	8	1	603	425	244	240	4	181			152	26		359	57,41%
26	Nguyễn Thị Ngọc Bé		1.131	622	509	36		1.095	811	513	509	4	298			273	10	1	582	63,26%
27	Nguyễn Thị Thu Duyên		895	418	477	19		876	729	431	428	3	298		-	140	4	3	445	59,12%
3	**Chi cục THADS TP. Dĩ An**	**1.204**	**2.623**	**1.013**	**1.610**	**77**	**-**	**2.546**	**2.109**	**1.166**	**1.156**	**10**	**941**	**2**	**-**	**347**	**89**	**1**	**1.380**	**55,29%**
28	Phạm Văn Bình		53	41	12		-	53	18	13	12	1	5			25	10		40	72,22%
29	Đào Ngọc Hồng		304	129	175	12	-	292	269	138	137	1	131			21	2		154	51,30%
30	Võ Thị Thanh Xuân		138	67	71			138	102	63	63		39			35	1		75	61,76%
31	Đoàn Thị Thanh Thương		401	143	258	22	-	379	297	181	180	1	116			78	4		198	60,94%
32	Nguyễn Thanh Tú		543	217	326	8	-	535	434	233	229	4	201			101			302	53,69%
33	Lâm Phạm Nguyên Hiền		432	145	287	17		415	346	196	195	1	149	1		20	49		219	56,65%
34	Phan Thị Hoa		393	111	282	16	-	377	336	188	186	2	147	1		30	10	1	189	55,95%
35	Nguyễn Cảnh Thân		359	160	199	2	-	357	307	154	154		153			37	13		203	50,16%
4	**Chi cục THADS Tx.Bến Cát**	**1.227**	**2.149**	**596**	**1.553**	**52**	**-**	**2.097**	**1.901**	**1.250**	**1.234**	**16**	**650**	**1**	**-**	**151**	**45**	**-**	**847**	**65,75%**
36	Nguyễn Thị Kim Hiền		8	-	8	-	-	8	8	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
37	Thái Văn Cần		254	59	195	7	-	247	242	155	152	3	87	-	-	5	-	-	92	64,05%
38	Nguyễn Thái Hòa		398	125	273	-	-	398	353	242	240	2	111	-	-	43	2	-	156	68,56%
39	Đỗ Văn Tuấn		528	170	358	28	-	500	454	304	298	6	150	-	-	24	22	-	196	66,96%
40	Nguyễn Thị Điệp		375	65	310	4	-	371	359	241	241	-	118	-	-	12	-	-	130	67,13%
41	Vũ Thụy Bảo Vân		225	63	162	2	-	223	193	126	122	4	67	-	-	9	21	-	97	65,28%
42	Nguyễn Ngọc Tú Anh		361	114	247	11	-	350	292	174	173	1	117	1	-	58	-	-	176	59,59%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	**Chi cục THADS TP.Tân Uyên**	**1.229**	**2.442**	**1.081**	**1.361**	**32**	**-**	**2.410**	**2.043**	**986**	**971**	**15**	**1.057**	**-**	**-**	**298**	**61**	**8**	**1.424**	**48,26%**
43	Hồ Quý Sơn		288	131	157	1	-	287	217	158	158	-	59	-	-	56	12	2	129	72,81%
44	Lê Kim Liễu		433	221	212	10	-	423	346	173	170	3	173	-	-	58	19	-	250	50,00%
45	Nguyễn Hoàng Nam		542	247	295	16		526	445	179	177	2	266	-	-	60	15	6	347	40,22%
46	Lê Quốc Tính		533	195	338	1		532	459	208	206	2	251	-	-	66	7	-	324	45,32%
47	Nguyễn Tấn Quốc		646	287	359	4	-	642	576	268	260	8	308	-	-	58	8	-	374	46,53%
6	**Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng**	**980**	**2.107**	**688**	**1.419**	**9**	**1**	**2.097**	**1.811**	**1.058**	**1.035**	**23**	**753**	**-**	**-**	**194**	**86**	**6**	**1.039**	**58,42%**
48	Nguyễn Ngọc Hùng		106	-	106	-	-	106	106	104	103	1	2	-	-	-	-	-	2	98,11%
49	Lê Thanh Việt		448	150	298	2	-	446	386	242	231	11	144	-	-	34	23	3	204	62,69%
50	Nguyễn Tuấn Hải		555	222	333	1	-	554	467	233	229	4	234	-	-	68	16	3	321	49,89%
51	Đỗ Thị Hòa		537	166	371	3	1	533	474	256	256	-	218	-	-	39	20		277	54,01%
52	Hoàng Thị Tình		461	150	311	3	-	458	378	223	216	7	155	-	-	53	27	-	235	58,99%
7	**Chi cục THADS huyện Phú Giáo**	**430**	**1.335**	**583**	**752**	**15**	**1**	**1.319**	**1.088**	**497**	**496**	**1**	**591**	**-**	**-**	**157**	**74**	**-**	**822**	**45,68%**
53	Nguyễn Văn Thanh		40	3	37	1	-	39	39	30	30	-	9	-	-	-	-	-	9	76,92%
54	Nguyễn Tấn Linh		450	143	307	2	-	448	346	168	168	-	178	-	-	86	16	-	280	48,55%
55	Nguyễn Thị Liệu		527	322	205	10	-	517	454	140	140	-	314	-	-	29	34	-	377	30,84%
56	Nguyễn Minh Hải		318	115	203	2	1	315	249	159	158	1	90	-	-	42	24	-	156	63,86%
8	**Chi cục THADS huyện Bàu Bàng**	**471**	**1.234**	**517**	**717**	**40**	**-**	**1.194**	**1.106**	**531**	**527**	**4**	**553**	**-**	**22**	**79**	**9**	**-**	**663**	**48,01%**
57	Đỗ Tấn Quốc		690	263	427	25	-	665	626	304	303	1	319	-	3	35	4	-	361	48,56%
58	Nguyễn Văn Chiến		544	254	290	15		529	480	227	224	3	234	-	19	44	5	-	302	47,29%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	**Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên**	**335**	**785**	**375**	**410**	**22**	**-**	**763**	**628**	**286**	**279**	**7**	**332**	**-**	**10**	**113**	**22**	**-**	**477**	**45,54%**
59	Nguyễn Tuyết Phượng		44	3	41	4	-	40	40	23	23	-	17	-	-	-	-	-	17	57,50%
60	Lê Hoàng Phương		208	132	76	4	-	204	147	57	56	1	80	-	10	46	11		147	38,78%
61	Phan Minh Châu		295	133	162	4	-	291	239	118	115	3	121	-	-	46	6	-	173	49,37%
62	Trần Thị Vân Anh		238	107	131	10	-	228	202	88	85	3	114	-	-	21	5	-	140	43,56%

Ngày 02 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 02.06.2023 09:32:45 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**6.409.007.492**	**3.853.279.942**	**2.555.727.550**	**140.638.984**	**2.602.157**	**6.265.766.351**	**4.169.182.352**	**1.018.396.507**	**888.230.730**	**130.153.103**	**12.674**	**3.135.998.825**	**2.725.310**	**12.061.710**	**1.427.545.740**	**664.807.263**	**4.230.996**	**5.247.369.844**	**24,43%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**875.674.226**	**494.521.475**	**381.152.751**	**5.460.099**	**2.574.912**	**867.639.215**	**620.214.294**	**59.198.955**	**57.668.104**	**1.530.851**	**-**	**558.433.139**	**-**	**2.582.200**	**218.393.927**	**26.616.152**	**2.414.842**	**808.440.260**	**9,54%**
1	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	2.400	-	2.400	-	-	2.400	2.400	2.400	2.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Đỗ Văn Hùng	18.721.650	14.278.126	4.443.524	-	-	18.721.650	8.746.759	6.117.500	6.117.500	-	-	2.629.259	-	-	22.246	9.952.645	-	12.604.150	69,94%
3	Nguyễn Văn Lắm	9.137.178	5.394.145	3.743.033	-	-	9.137.178	5.518.587	1.814.656	1.814.656	-	-	3.703.931	-	-	3.618.591	-	-	7.322.522	32,88%
4	Nguyễn Thị Trúc Lam	12.111.075	11.157.398	953.677	-	-	12.111.075	8.604.993	156.500	156.500	-	-	8.448.493	-	-	3.506.082	-	-	11.954.575	1,82%
5	Nguyễn Quang Hòa	2.375.739	1.070.571	1.305.168	200	-	2.375.539	2.375.539	1.799.469	1.799.469	-	-	576.070	-	-	-	-	-	576.070	75,75%
6	Nguyễn Việt Hòa	91.111.426	22.172.084	68.939.342	-	-	91.111.426	91.098.560	873.344	873.344	-	-	87.643.016	-	2.582.200	12.866	-	-	90.238.082	0,96%
7	Nguyễn Văn Hoành	392.756.882	225.796.698	166.960.184	-	-	392.756.882	236.578.501	119.406	119.406	-	-	236.459.095	-	-	156.178.381	-	-	392.637.476	0,05%
8	Nguyễn Quang Truyền	92.630.885	77.455.666	15.175.219	147.564	-	92.483.321	69.865.885	2.999.747	2.999.747	-	-	66.866.138	-	-	12.612.532	10.004.904	-	89.483.574	4,29%
9	Nguyễn Văn Dương	44.274.333	4.242.741	40.031.592	-	-	44.274.333	44.231.242	2.822.823	2.822.823	-	-	41.408.419	-	-	43.091	-	-	41.451.510	6,38%
10	Ngô Thị Hoa	1.520.563	954.491	566.072	48.000	-	1.472.563	899.533	513.693	73.024	440.669	-	385.840	-	-	528.311	44.719	-	958.870	57,11%
11	Đặng Văn Hà	11.107.559	8.652.784	2.454.775	925	-	11.106.634	9.266.167	648.910	648.910	-	-	8.617.257	-	-	1.840.467	-	-	10.457.724	7,00%
12	Trương Công Hân	21.816.040	21.679.995	136.045	-	-	21.816.040	10.068.085	133.935	133.935	-	-	9.934.150	-	-	2.719.230	6.613.883	2.414.842	21.682.105	1,33%
13	Võ Trí Dũng	50.420.882	28.539.001	21.881.881	3.001.202	-	47.419.680	35.711.311	9.825.065	9.825.065	-	-	25.886.246	-	-	11.708.369	-	-	37.594.615	27,51%
14	Đinh Hữu Tính	73.134.730	66.276.022	6.858.708	-	2.574.912	70.559.818	47.866.531	2.676.753	2.676.753	-	-	45.189.778	-	-	22.693.287	-	-	67.883.065	5,59%
15	Nguyễn Ngọc Tố Như	22.097.816	3.377.247	18.720.569	221.325	-	21.876.491	19.232.392	1.949.188	1.904.387	44.801	-	17.283.204	-	-	2.644.098	1	-	19.927.303	10,13%
16	Trịnh Thị Hằng	32.455.068	3.474.506	28.980.562	2.040.883	-	30.414.185	30.147.809	26.745.566	25.700.185	1.045.381	-	3.402.243	-	-	266.376	-	-	3.668.619	88,71%
II	**Các Chi cục THADS**	**5.533.333.266**	**3.358.758.467**	**2.174.574.799**	**135.178.885**	**27.245**	**5.398.127.136**	**3.548.968.058**	**959.197.552**	**830.562.626**	**128.622.252**	**12.674**	**2.577.565.686**	**2.725.310**	**9.479.510**	**1.209.151.813**	**638.191.111**	**1.816.154**	**4.438.929.584**	**27,03%**
1	**Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một**	**1.155.288.305**	**667.312.615**	**487.975.690**	**16.834.064**	**-**	**1.138.454.241**	**715.594.250**	**88.793.235**	**78.093.844**	**10.689.217**	**10.174**	**625.901.015**	**900.000**	**-**	**207.187.417**	**215.672.574**	**-**	**1.049.661.006**	**12,41%**
17	Lý Khắc Châu	36.988.672	10.967.348	26.021.324	267.849	-	36.720.823	32.277.778	2.475.900	2.440.772	35.128	-	29.801.878	-	-	3.407.745	1.035.300	-	34.244.923	7,67%
18	Vương Minh Chung	197.490.030	151.413.421	46.076.609	7.404.032	-	190.085.998	120.792.584	15.028.189	14.721.063	307.126	-	105.764.395	-	-	38.425.385	30.868.029	-	175.057.809	12,44%
19	Lưu Thị Huyền Nga	222.737.357	170.527.861	52.209.496	3.984.429	-	218.752.928	114.018.699	28.037.373	21.683.302	6.354.071	-	85.481.326	500.000	-	102.768.549	1.965.680	-	190.715.555	24,59%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
20	Nguyễn Trương Bảo Lâm	133.212.434	77.070.040	56.142.394	577.496	-	132.634.938	105.782.637	18.592.804	17.471.675	1.115.705	5.424	86.789.833	400.000	-	26.187.500	664.801	-	114.042.134	17,58%
21	Đoàn Minh Đạo	146.158.007	130.473.012	15.684.995	325.006	-	145.833.001	134.315.105	5.253.051	5.253.051	-	-	129.062.054	-	-	11.153.136	364.760	-	140.579.950	3,91%
22	Hồ Thị Hương	418.701.805	126.860.933	291.840.872	4.275.252	-	414.426.553	208.407.447	19.405.918	16.523.981	2.877.187	4.750	189.001.529	-	-	25.245.102	180.774.004	-	395.020.635	9,31%
2	**Chi cục THADS TP. Thuận An**	**975.495.228**	**723.733.063**	**251.762.165**	**5.097.851**	**18.044**	**970.379.333**	**500.732.919**	**77.905.333**	**75.201.600**	**2.703.733**	**-**	**422.827.586**	**-**	**-**	**458.176.875**	**11.078.545**	**390.994**	**892.474.000**	**15,56%**
23	Bùi Thị Trúc Linh	31.819.040	18.488.275	13.330.765	669.585	1	31.149.454	14.514.926	2.296.955	2.296.955		-	12.217.971			16.601.778	32.750	-	28.852.499	15,82%
24	Nguyễn Thị Hồng	72.034.793	59.055.151	12.979.642	147.199		71.887.594	39.125.888	6.292.783	6.286.783	6.000	-	32.833.105			32.761.706		-	65.594.811	16,08%
25	Nguyễn Từ Quyết Tiến	165.252.273	143.555.496	21.696.777	680.406	11.042	164.560.825	64.012.757	12.976.223	10.565.730	2.410.493	-	51.036.534			90.874.384	9.673.684	-	151.584.602	20,27%
26	Nguyễn Thị Ngọc Bé	489.125.186	375.947.071	113.178.115	2.667.286		486.457.900	227.494.882	37.056.238	36.971.199	85.039	-	190.438.644			257.540.907	1.372.111	50.000	449.401.662	16,29%
27	Nguyễn Thị Thu Duyên	217.263.936	126.687.070	90.576.866	933.375	7.001	216.323.560	155.584.466	19.283.134	19.080.933	202.201	-	136.301.332		-	60.398.100	-	340.994	197.040.426	12,39%
3	**Chi cục THADS TP. Dĩ An**	**1.430.087.569**	**755.239.490**	**674.848.079**	**19.273.778**	**-**	**1.410.813.791**	**1.157.716.154**	**401.835.034**	**363.426.721**	**38.408.313**	**-**	**754.195.810**	**1.685.310**	**-**	**169.427.715**	**83.634.922**	**35.000**	**1.008.978.757**	**34,71%**
28	Phạm Văn Bình	198.747.257	198.686.882	60.375		-	198.747.257	102.212.996	65.517.662	60.517.662	5.000.000	-	36.695.334			93.954.082	2.580.179		133.229.595	64,10%
29	Đào Ngọc Hồng	206.211.138	62.097.100	144.114.038	5.340.738	-	200.870.400	184.101.246	90.685.914	88.750.217	1.935.697	-	93.415.332			8.342.154	8.427.000		110.184.486	49,26%
30	Võ Thị Thanh Xuân	9.426.698	6.379.796	3.046.902	1.071.571	-	8.355.127	7.091.178	870.665	855.665	15.000	-	6.220.513			1.242.799	21.150		7.484.462	12,28%
31	Đoàn Thị Thanh Thương	65.472.785	51.108.287	14.364.498	300.958	-	65.171.827	56.575.923	34.791.310	33.727.434	1.063.876	-	21.784.613			6.766.535	1.829.369		30.380.517	61,49%
32	Nguyễn Thanh Tú	130.483.268	65.173.911	65.309.357	242.192	-	130.241.076	111.621.723	21.922.569	18.516.505	3.406.064	-	89.699.154			18.619.353			108.318.507	19,64%
33	Lâm Phạm Nguyên Hiền	359.683.532	136.468.199	223.215.333	1.007.018	-	358.676.514	276.553.641	32.235.424	12.507.648	19.727.776	-	244.032.907	285.310		26.301.573	55.821.300		326.441.090	11,66%
34	Phan Thị Hoa	140.420.638	34.054.612	106.366.026	7.769.476	-	132.651.162	110.339.145	66.482.872	59.419.772	7.063.100	-	42.456.273	1.400.000		10.180.080	12.096.937	35.000	66.168.290	60,25%
35	Nguyễn Cảnh Thân	319.642.253	201.270.703	118.371.550	3.541.825	-	316.100.428	309.220.302	89.328.618	89.131.818	196.800	-	219.891.684			4.021.139	2.858.987		226.771.810	28,89%
4	**Chi cục THADS Tx Bến Cát**	**483.161.544**	**265.604.199**	**217.557.345**	**66.399.526**	**-**	**416.762.018**	**317.949.309**	**100.671.373**	**98.045.254**	**2.626.119**	**-**	**217.137.936**	**140.000**	**-**	**55.441.882**	**43.370.827**	**-**	**316.090.645**	**31,66%**
36	Nguyễn Thị Kim Hiền	59.864	-	59.864	-	-	59.864	59.864	59.864	59.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
37	Thái Văn Cần	97.945.668	52.918.298	45.027.370	2.035.945	-	95.909.723	93.923.840	30.864.890	30.740.494	124.396	-	63.058.950	-	-	1.985.883	-	-	65.044.833	32,86%
38	Nguyễn Thái Hòa	81.880.907	61.898.098	19.982.809	2.061.137	-	79.819.770	60.628.790	17.619.628	17.199.830	419.798	-	43.009.162	-	-	9.222.570	9.968.410	-	62.200.142	29,06%
39	Đỗ Văn Tuấn	131.933.186	87.369.632	44.563.554	44.691.469	-	87.241.717	58.395.298	15.038.923	13.718.932	1.319.991	-	43.356.375	-	-	17.915.387	10.931.032	-	72.202.794	25,75%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
40	Nguyễn Thị Điệp	40.086.219	12.386.932	27.699.287	15.173.050	-	24.913.169	21.893.911	4.350.455	4.100.455	250.000	-	17.543.456	-	-	3.019.258	-	-	20.562.714	19,87%
41	Vũ Thụy Bảo Vân	96.721.227	35.551.873	61.169.354	1.500.200	-	95.221.027	54.016.356	27.088.265	26.610.664	477.601	-	26.928.091	-	-	18.733.286	22.471.385	-	68.132.762	50,15%
42	Nguyễn Ngọc Tú Anh	34.534.473	15.479.366	19.055.107	937.725	-	33.596.748	29.031.250	5.649.348	5.615.015	34.333	-	23.241.902	140.000	-	4.565.498	-	-	27.947.400	19,46%
5	**Chi cục THADS TP. Tân Uyên**	**586.763.207**	**433.739.211**	**153.023.996**	**1.925.625**	**-**	**584.837.582**	**303.123.414**	**125.953.636**	**76.117.811**	**49.835.825**	**-**	**177.169.778**	**-**	**-**	**178.709.009**	**102.918.336**	**86.823**	**458.883.946**	**41,55%**
43	Hồ Quý Sơn	194.884.220	192.991.577	1.892.643	125.596	-	194.758.624	7.350.113	2.157.405	2.157.405	-	-	5.192.708		-	97.156.441	90.208.899	43.171	192.601.219	29,35%
44	Lê Kim Liễu	52.840.445	44.269.919	8.570.526	348.917	-	52.491.528	24.299.847	4.478.260	4.450.366	27.894	-	19.821.587	-	-	28.159.207	32.474		48.013.268	18,43%
45	Nguyễn Hoàng Nam	92.335.298	50.153.236	42.182.062	650.274	-	91.685.024	71.597.671	24.825.085	24.663.875	161.210	-	46.772.586	-	-	15.700.802	4.342.899	43.652	66.859.939	34,67%
46	Lê Quốc Tính	102.313.129	69.220.952	33.092.177	61.200	-	102.251.929	75.400.085	29.567.925	26.163.971	3.403.954	-	45.832.160	-	-	23.779.529	3.072.315	-	72.684.004	39,21%
47	Nguyễn Tấn Quốc	144.390.115	77.103.527	67.286.588	739.638	-	143.650.477	124.475.698	64.924.961	18.682.194	46.242.767	-	59.550.737	-	-	13.913.030	5.261.749	-	78.725.516	52,16%
6	**Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng**	**233.534.699**	**127.288.823**	**106.245.876**	**2.224.067**	**9.001**	**231.301.631**	**146.583.757**	**44.136.854**	**39.800.190**	**4.334.164**	**2.500**	**102.446.903**	**-**	**-**	**24.189.002**	**59.225.535**	**1.303.337**	**187.164.777**	**30,11%**
48	Nguyễn Ngọc Hùng	8.086.600	-	8.086.600	-	-	8.086.600	8.086.600	7.999.235	7.886.735	112.500	-	87.365	-	-	-	-	-	87.365	98,92%
49	Lê Thanh Việt	30.602.259	16.892.462	13.709.797	1.670.808	-	28.931.451	21.579.516	7.552.082	5.717.447	1.832.135	2.500	14.027.434	-	-	1.854.679	5.376.736	120.520	21.379.369	35,00%
50	Nguyễn Tuấn Hải	49.204.580	27.804.042	21.400.538	135.750	-	49.068.830	32.109.823	8.383.274	8.247.230	136.044	-	23.726.549	-	-	5.752.796	10.023.394	1.182.817	40.685.556	26,11%
51	Đỗ Thị Hòa	55.030.122	22.535.369	32.494.753	356.909	1	54.673.212	45.625.234	15.798.839	15.595.677	203.162	-	29.826.395	-	-	3.175.174	5.872.804	-	38.874.373	34,63%
52	Hoàng Thị Tình	90.611.138	60.056.950	30.554.188	60.600	9.000	90.541.538	39.182.584	4.403.424	2.353.101	2.050.323	-	34.779.160	-	-	13.406.353	37.952.601		86.138.114	11,24%
7	**Chi cục THADS huyện Phú Giáo**	**296.899.849**	**164.474.757**	**132.425.092**	**3.701.414**	**200**	**293.198.235**	**180.959.861**	**30.942.129**	**28.362.753**	**2.579.376**	**-**	**150.017.732**	**-**	**-**	**28.851.750**	**83.386.624**	**-**	**262.256.106**	**17,10%**
53	Nguyễn Văn Thanh	221.288	2.239	219.049	200	-	221.088	221.088	185.829	185.829	-	-	35.259	-	-	-	-	-	35.259	84,05%
54	Nguyễn Tấn Linh	131.260.087	42.697.978	88.562.109	20.200	-	131.239.887	97.825.477	8.723.500	8.429.093	294.407	-	89.101.977	-	-	21.344.024	12.070.386	-	122.516.387	8,92%
55	Nguyễn Thị Liệu	122.265.807	87.921.937	34.343.870	3.671.114	-	118.594.693	51.118.609	13.884.472	13.884.472	-	-	37.234.137	-	-	5.011.266	62.464.818	-	104.710.221	27,16%
56	Nguyễn Minh Hải	43.152.667	33.852.603	9.300.064	9.900	200	43.142.567	31.794.687	8.148.328	5.863.359	2.284.969	-	23.646.359	-	-	2.496.460	8.851.420	-	34.994.239	25,63%
8	**Chi cục THADs huyện Bàu Bàng**	**189.058.098**	**126.201.475**	**62.856.623**	**17.759.587**	**-**	**171.298.511**	**96.340.466**	**29.672.070**	**19.033.684**	**10.638.386**	**-**	**63.075.365**	**-**	**3.593.031**	**66.793.719**	**8.164.326**	**-**	**141.626.441**	**30,80%**
57	Đỗ Tấn Quốc	67.848.462	36.691.473	31.156.989	8.082.201	-	59.766.261	34.919.485	9.600.330	5.546.939	4.053.391	-	23.730.154	-	1.589.001	17.672.912	7.173.864		50.165.931	27,49%
58	Nguyễn Văn Chiến	121.209.636	89.510.002	31.699.634	9.677.386	-	111.532.250	61.420.981	20.071.740	13.486.745	6.584.995	-	39.345.211	-	2.004.030	49.120.807	990.462	-	91.460.510	32,68%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác						
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
9	**Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên**	**183.044.767**	**95.164.834**	**87.879.933**	**1.962.973**	**-**	**181.081.794**	**129.967.928**	**59.287.888**	**52.480.769**	**6.807.119**	**-**	**64.793.561**	**-**	**5.886.479**	**20.374.444**	**30.739.422**	**-**	**121.793.906**	**45,62%**	
59	Nguyễn Tuyết Phượng	134.135	15.007	119.128	868	-	133.267	133.267	101.639	101.639	-	-	31.628	-	-	-	-	-	31.628	76,27%	
60	Lê Hoàng Phương	84.612.522	35.424.973	49.187.549	58.950	-	84.553.572	62.932.326	42.210.229	42.203.128	7.101	-	14.835.618	-	5.886.479	6.051.748	15.569.498		42.343.343	67,07%	
61	Phan Minh Châu	50.009.360	33.295.899	16.713.461	355.701	-	49.653.659	43.480.120	4.474.845	3.892.422	582.423	-	39.005.275	-	-	3.005.323	3.168.216	-	45.178.814	10,29%	
62	Trần Thị Vân Anh	48.288.750	26.428.955	21.859.795	1.547.454	-	46.741.296	23.422.215	12.501.175	6.283.580	6.217.595	-	10.921.040	-	-	11.317.373	12.001.708	-	34.240.121	53,37%	

Ngày 02 tháng 6 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Nguyễn Văn Lắm
Email: lamnv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 02.06.2023 09:34:00 +07:00

Nguyễn Văn Lắm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**5.248**	**2.804**	**1.593**	**203.075.659**	**57.207.026**	**34.242.647**
1	Dân sự	2.174	1.244	731	35.030.763	17.047.206	9.451.959
2	Kinh doanh, thương mại	562	427	233	18.406.699	13.893.326	7.753.822
3	Tín dụng	3	2	-	194.111	98.940	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	2	1	-	4.105.519	26.289	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	20	9	-	2.462.225	1.222.129	-
6	DS trong hình sự (khác)	2.200	990	575	140.089.287	24.125.359	16.606.613
7	DS trong hành chính	2	-	-	2.050	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	170	35	19	1.680.681	433.267	207.561
9	Lao động	108	95	35	421.820	359.591	222.692
10	Phá sản	7	1	-	682.504	919	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**5.959**	**3.171**	**1.889**	**4.672.576.771**	**2.392.711.202**	**988.129.841**
1	Dân sự	4.184	2.220	1.445	2.137.674.372	1.011.178.222	488.185.275
2	Kinh doanh, thương mại	555	322	153	1.415.551.582	661.598.992	375.403.226
3	Tín dụng	214	142	46	625.516.222	585.661.353	83.384.567
4	DS trong hình sự (tội phạm chức v	1	1	-	5.724.370	5.724.370	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	2	-	-	55.750.043	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	348	152	63	346.071.078	79.626.599	5.579.045
7	DS trong hành chính	1	-	-	36.000	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	490	203	115	39.276.115	10.360.938	3.750.547
9	Lao động	139	120	60	44.814.488	38.041.885	31.601.152
10	Phá sản	12	-	-	1.577.745	-	-
11	Trọng tài Thương mại	13	11	7	584.756	518.843	226.029
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**11.207**	**5.975**	**3.482**	**4.875.652.430**	**2.449.918.228**	**1.022.372.488**